

25	あー私はよく知りませんが、目にあったら、あーあげます。					
26		あー、そうですか。で、日本の場合はチョコレートがほとんどみんなにあげるんですが、えーどれぐらいの、うーんとチョコレートを買うか知っていますか。	Bình thường, cô ấy nói là bình thường ở Nhật họ sẽ tặng socola. Và cô ấy hỏi là em có biết bình thường sẽ tặng bao nhiêu socola không?	通常、彼女は、日本では通常チョコレートをあげると言いました。そして、彼女は、普段どれぐらいの量のチョコレートをあげるのか、知っているかどうか聞いていました。		
27					はじめて聞いたとき、どのくらいというのは数だと思いましたか。なんだと思いましたか。	
28			Em nghĩ số lượng.	私は数を考えています。		
29					数のほうですね。	
30		日本人、うん、どれぐらいの数とか金額とか知っていますか。聞いたことがありますか。				
31	あー、聞いたことありません。					
32		そうですか。さっき言ったみたいに友だちにチョコレートをあげたり、それからお世話になった人にあげたり、自分の彼氏や彼女にあげたりもするので、みんな平均で、えー5個から10個ぐらい？のチョコレートを買います。	Ừm, cô nói là như đã nói lúc trước thì tặng socola cho ờ, đầu tiên là cho những người đang chiếu cố mình, sau đó là cho bạn bè và cho bản thân. Thì bình thường sẽ mua khoảng từ từ năm đến mười miếng socola.	えー、彼女は、前に言ったように、まず自分をお世話してくれている人にチョコレートをあげ、その次に友だちや自分自身にあげると言いました。普通は、だいたい5個から10個のチョコレートを買うことが多いです。		
33					数のことで、5個から10個ですね。わかりました。	
34		で、えー私の友だちの場合は、うーんとえーと日本のチョコレートは普段もたくさん売っていますが、えーとバレンタインに合わせてとても高い、いいチョコレートを海外からたくさん輸入していて、	Ờ dài quá. Trong trường hợp của bạn của cô thì khi mà dịp Valentine đến thì ờ, mặc dù là socola, như, như em nhớ là socola tốt của Nhật Bản thì cũng có bán mà ngoài ra thì còn có cả socola nhập khẩu	えー、長すぎますね。彼女の友だちの場合、バレンタインデーが来ると、えー、チョコレート、私が覚えている限り、日本の良いチョコレートも売っているけど、ほかににも輸入チョコレートもあるとのことですよ。		
35					海外から輸入されたチョコというのは、どのようなチョコだったかわかりますか。	
36			Ờ, cô ấy nói là socola ấy đắt.	えー、彼女は、チョコレートは高いと言いました。		
37					海外からの値段の高いチョコレートですね。	
38		普段買うことができないチョコレートも日本でたくさん売っています。	Ờ những loại socola mà bình thường ở Nhật không thể mua được ấy.	えー、普段日本で買えないようなチョコレートのことです。		
39					どうして普段は買うことができないと思いますか。	
40			Ờ em nghĩ là người ta chỉ nhập về vào dịp Valentine. Tại vì nó có người ta có nhu cầu mới mua còn bình thường thì người ta sẽ không nhập về.	えー、私は、バレンタインデーのときだけに輸入されると思います。なぜかという、それは、人が需要があるときさえ買うので、普段は輸入されないんと思います。		
41					はい、わかりました。	
42		だから私の友だちは、えーとチョコレートが大好きですから、	Ờ cô bảo là bạn cô rất là thích socola.	えー、彼女は友だちがチョコレートがとても好きだと言いました。		
43		いつもそのときにいろんなチョコレートをたくさん買います。	Thế nên là ờ lúc đấy cô ấy sẽ rất mua rất nhiều loại socola.	だから、そのとき彼女はたくさんの種類のチョコレートを買うことになるんです。		
44					そのときというのはいつですか。	
45			Lúc đấy là lúc Valentine á.	そのときはバレンタインのときです。		
46		で、えー彼女はどれくらい買うと思いますか。	Cô ấy hỏi là em nghĩ là bạn cô ấy mua bao nhiêu socola.	彼女は、彼女の友だちはチョコレートをいくつ買うと思うかと聞きました。		
47	えーどれくらい？考えられないね。					
48		考えられない？うーん。そう、えーまあ数を聞いたことはありませんが、彼女は全部で自分のために、友だちにあげる分も含まれているかもしれませんが、5万円ぐらいのチョコレートをかうそうです。	Về số lượng thì có thể không nhiều. Và cô ấy, và cô ấy mua cho bản thân. Ờ cô ấy mua đến tận năm, năm mươi nghìn yên á.	数量については、あまり多くないかもしれませんが。そして、彼女は自分のためにも買います。えー、彼女は5万円分も買うこともあるそうです。		
49					Bさん[会話相手]はチョコレートの数を知っていましたか。	
50			Ừm em nghĩ là có á.	えー、知っていると思います。		
51	えーすごい5万円まで。		Ờ thì bởi vì cô ấy nói là, ờ tuy là số lượng không nhiều, em nghĩ là cô ấy phải có một cái ờ cơ sở nói đấy để nói là số lượng không nhiều còn giá thì cô ấy đã bảo là bạn cô ấy đã tiêu đến tận năm mươi nghìn thế nên là em nghĩ là cô ấy biết giá.	えー、彼女は、えー、数量は多くないと言ったんです。彼女がそう言うためにはなにか根拠があると思います。そして、価格については、彼女が友だちが5万円も使ったと言っていたので、彼女は価格を知っていると思います。		

52		うん。5万円のチョコレート。だから数は数もそんなに多くないと思います。でもとても高いチョコレートです。	A, đoạn này thì cô ấy lại bảo là ở số lượng thì cô ấy nghĩ là không nhiều nhưng mà, em nghĩ, chà, em lại quên mất rồi. À hình như là cô n ói lại là cô ấy tiêu đến năm mươi nghìn yên. À đến đoạn này thì cô ấy lại nói là ở số lượng, cô ấy nghĩ là số lượng thì không nhiều nhưng mà đây là một socola đắt ạ.	あー、この部分では、彼女は、えー、数量はあまり多くないと思うって言っていたんですけど、でも、私は、うーん、あ、また忘れてしまいました。あー、たしか、彼女は5万円くらい使ったともう一度言いました。で、このあたりで彼女はまた、えー、数量はあまり多くないと思うけど、それは高級なチョコレートだと言いました。		
53		1粒1個ちっちゃいのが500円ぐらい？	Một miếng socola đấy có giá năm trăm yên ạ.	そのチョコレート1つが500円するんです。		
54	おー高い。					
55		だから、えーまあそういう500円ぐらいとか、もっと高いチョコレート、を自分のために1年頑張って働いて、たくさんそのえーとえー貯めていたお金でチョコレートを買って、	À thế là một miếng socola, miếng có thể có giá năm trăm yên hoặc là hơn. Cô ấy làm việc ở trong vòng một năm và sử dụng cái tiền tiết kiệm được được đấy mua socola cho bản thân.	えー、つまり、チョコレート1つが500円、あるいはそれ以上することもあります。彼女は1年間働いて、えー、その貯めたお金で自分のためにチョコレートを買っています。		
56		自分のために？自分のご褒美だというふうに言って買ったりしていますよ。	Ờ cô ấy mua ở socola như kiểu tự thưởng cho bản thân ấy.	えー、彼女は自分へのご褒美としてチョコレートを買っています。		
57					ご褒美ということばを知っていましたか。	
58			ご褒美là thưởng ạ.	「ご褒美」はご褒美という意味です。		
59	おーすごい。					
60		どうですか。でそういうふうな話っていうのはびっくりしますか[笑う]。	Cô ấy hỏi em là à câu chuyện như thế thì em cảm thấy như thế nào c ó thấy bất ngờ không.	彼女は、そんな話に対して、どう感じたか、驚いたかと聞きました。		
61	びっくりします。					
62		ほかにになにかプレゼントをあげる機会はありますか。えーとその彼女とか友だちとかに。ベトナムだとどんなときにプレゼントをあげますか。	Cô ấy hỏi là ngoài ra thì có cơ hội nào để tặng quà cho bạn bè hoặc người thân không ở Việt Nam.	彼女は、ベトナムでは友だちや家族にプレゼントを渡す機会がほかにあるかどうか聞きました。		
63	えーえーあの、ベトナムでは女性が男性にあげるあー機会？					
64		うん。				
65	ホワイトバレンタイン。					
66		あ、ホワイトバレンタイン。それは いつですか。	Cô ấy hỏi là ngày Valentine trắng là lúc nào ạ?	彼女は、ホワイトデーはいつかと聞きました。		
67	確か、きゆう3月。					
68		3月。3月で同じにち。				
69		同じ日ですね。じゃあ日本と逆ですね。日本は2月14日今日バレンタインのときに、女性が男性にチョコレートをプレゼントしますが、	À, cô ấy bảo là thế thì ngược lại với Nhật Bản ạ. Ờ, Nhật Bản thì vào ngày Valentine là ngày mười bốn tháng hai thì ở, con gái sẽ tặng quà cho con trai ạ.	あー、彼女は、そうすると日本とは逆だねと言いました。えー、日本ではバレンタインデーには、つまり2月14日に、えー、女性が男性にプレゼントをあげます。		
70					なにが逆ですか。	
71			Ngược lại với cả Việt Nam ạ. Tức là đối tượng tặng quà ấy ạ, kiểu cái người tặng và người nhận nó ngược lại với cả Việt Nam.	ベトナムとは逆です。つまり、プレゼントをあげる相手、あげる人と受けとる人が、ベトナムとは逆なんです。		
72					それは男のひと女のひとが逆という意味ですか。	
73			Đúng.	その通りです。		
74		3月14日には男性が女性にプレゼントしてくれます。	Ở Nhật vào ngày mười ba tháng tư, nhằm, mười bốn tháng ba thì nam giới sẽ tặng cho nữ giới.	日本では4月13日、間違いました、3月14日に、男性が女性にプレゼントをあげます。		
75	じゃあ逆です。					
76		ちょうど逆ですね。	Đoạn này có cần dịch không ạ? Cô ấy chỉ bảo, bảo là, ừm, ngược lại th òi ạ. Em cũng không biết ở đây dùng từ Việt Nam nào ở đây cho nó ph ù hợp.	この部分は翻訳する必要がありますか。彼女はただ、うーん、逆だよと言っていました。私もここで適切なベトナム語の言葉がわからないです。		
77					逆のことを確認したんですね、はい。	
78		女性からもチョコレートのプレゼントがあるんですか。	Ừm, ừm, đoạn này em không nghe được. Không, em, lúc này thì em nghe được nhưng mà bây giờ vì em không được tua lại, em vừa bật lại xong là em lại ngắt người nên em không nghe được.	うーん、うーん、この部分は聞き取れませんでした。いいえ、さっきは聞き取れたんですけど、今は戻して聞けないので、さっき再生したら、ぼーっとしてしまって、聞き取れませんでした。		
79	すみません。					
80		3月のそのホワイトデーのときには、えーとホワイトバレンタインのときには、女性からプレゼントがありますね。そのときは チョコレートですか。	Cô ấy hỏi là vào ngày Valentine, à ngày Valetine trắng, ngày mười bốn tháng ba thì, khi con gái tặng quà cho con trai thì là có phải chỉ tặng ạ.	彼女は、バレンタインデー、あ、ホワイトデーの3月14日に、女性が男性にプレゼントをあげるとき、チョコレートだけをあげるんですかと聞きました。		

81					ほかのプレゼントがあるかどうか聞いたんですね。	
82			Cô, cô ấy hỏi là kiểu ngoài socola ra thì còn cái gì khác mà cô ấy đ ược tặng không?	彼女は、チョコレート以外に、なにかほかにプレゼントをもらうことがあ るかと聞きました。		
83					チョコレートのことだけ聞きましたか。	
84			Em không nhớ [笑う].	覚えていません [笑う]。		
85					それはどのような日本語で言っていたかわかりましたか。	
86	あーまあ普通はチョコレートです。					
87		あーそうですか。日本はえっと、バレンタインのときには2月14日のとき にはチョコレートを渡す人が多いですが、	Ờ, cô ấy nói ở Nhật vào ngày Valentine là ngày mười bốn tháng hai thì ôm nhiều người sẽ tặng socola.	えっと、彼女は日本ではバレンタインデー、2月14日に、多くの人がチョコ レートをあげると言いました。		
88		3月のときには、えーなにか女性が好きなもの、チョコレートの人もいま すが、キャンディーとか、マシュマロとかといった食べ物や、食べ物以 外にもえーとよく使えそうなもの？	Vào ngày mười bốn tháng ba thì ôm sẽ tặng ờ, cho con gái, kiểu ờ, ngoài socola ra thì còn tặng kẹo, mới dừng ở đoạn đấy thôi ạ.	3月14日にはえー、女性にチョコレート以外にキャンディーなども贈りま す。話はそこまででした。		
89					キャンディーとか食べ物というのはどんな物だと言っていましたか。	
90			Hình như cô ấy cũng có nói là, kiểu vật có giá trị ạ, có giá trị sử dụng ấy [笑う].	彼女は、価値のある物、使う価値のある物とかも言いました[笑う。]		
91					使えそうなもの、それは誰が使うものですか。	
92			Thì người nhận sử dụng ạ [笑う].	受け取った人が使います [笑う]。		
93					それは日本語でどういったか覚えていますか。	
94			Ờ, em không nhớ cụ thể đâu ạ.	えっと、具体的には覚えていません。		
95		をプレゼントしたりすることがありますね。	Bây giờ thì cô ấy mới nói đồ vật có giá trị sử dụng đối với người nhận.	今になって、彼女は受け取る人にとって使う価値のある物について話 しました。		
96	あ、はい。					
97		で、だからさっき言ったみたいいに義理チョコとか、えっと、その本当に好 きな人？のチョコレートとか、友だちのチョコレートとかがいろいろあり ますから、	Như cô ấy đã nói lúc này thì có loại socola như kiểu 義理チョコ, ờ socola thành tâm ạ,本命チョコ[笑う], có có nhiều loại, kiểu như thế. Em mới chỉ dừng ở đoạn đấy.	さっき彼女が話していたように、「義理チョコ」とか、えー、「本命チョコ」 [笑う]みたいなチョコレートの種類があるんですね。そういう感じで す。私はまだそのあたりまでしか聞いていません。		
98		返してもらうときのチョコレートもいろんなチョコレートが、返してもらうと きもチョコレートじゃなくて、そのキャンディーだったり、	Ừm, lúc mà nhận lại thì không chỉ có socola mà mà còn kẹo. Nhận lại l à lúc người tặng xong là được tặng ngược lại ạ.	えー、お返しをもらうときはチョコレートだけじゃなくて、キャンディーもも らいます。お返しをもらうのは、贈り物をした人が逆にお返しをもらうこ とです。		
99		いろんな種類が、人によって変わってきます。	Chết. Nó sẽ thay đổi theo người á. Nó sẽ tùy người.	しまった。それは人によって変わるんだ。人それぞれなんです。		
100		で、たとえば義理チョコでプレゼントした？自分のお世話になっている 人。だから、たぶん自分より年上の人？	Ờ, ví dụ như là đấy là tặng quà, tặng 義理チョコ. Thì ví là 義理チョコ n ên cô ấy nghĩ là tặng quà cho người, người bề trên ấy.	えー、たとえばそれは贈り物をすること、「義理チョコ」を贈ることです。 「義理チョコ」なので、彼女は人に、その目上の人に贈り物をすると思っ ています。		
101					目上の人以外にもなにか言っていたと思うんですが、わかりましたか。	
102			お世話になっている人。	「お世話になっている人」。		
103					お世話になった人というのはどういう意味かわかりますか。	
104			Tức là người mà đang kiểu hỗ trợ mình a.	つまり、自分をサポートしてくれている人のことです。		
105		にプレゼントした場合は？自分がプレゼントしたチョコレートよりもちょっ といいものが返ってくることがあります。	Nó, nó bị đứt đoạn nên em không biết phải dịch như nào nhưng mà ờ, chắc là kiểu mà khi tặng quà, tặng 義理チョコ ấy thì thường món quà nhận lại được có giá trị cao hơn.	それは、それが途切れているので、どう翻訳すればいいかわからない のですが、えーと、おそらくプレゼントを贈る、「義理チョコ」を贈るとき は、通常お返しにもらう贈り物のほうが価値が高いです。		
106					それはBさんが価値が高いものだと思っているんですか。	
107			Là sao ạ? Em không hiểu câu hỏi lắm. Ờ, em nghĩ là cô ấy hiểu như thế.	どういう意味ですか。私は質問がよく理解できません。えー、彼女はそ のように理解していると思います。		
108		たとえば、うーんと義理のチョコレートですから、そんなに高いチョコ レートはプレゼントしません。	Ờ, ví dụ như là bởi vì nó là 義理チョコ sẽ không tặng một món quà quá đắt ạ.	えー、たとえば「義理チョコ」なので、あまり高価なプレゼントは贈らない ということです。		
109		300円とか500円とかのプレゼントをしますが、	Bình thường sẽ tặng món quà khoảng từ ba trăm đến năm trăm yên ạ.	通常は300円から500円程度のプレゼントを贈ります。		

110		えーもうときは目上の人はあんまり安いのだったら、ちょっと恥ずかしいかなと思いますから、目上の人は私にプレゼントをくれるときに300円とか500円じゃなくて1000円ぐらいのものをくれるかもしれません。	Tức là khi mà mình được nhận lại món quà ấy thì nếu như mà nó, nó rẻ quá thì người bề trên, người cấp trên người ta sẽ nghĩ là mình sẽ xấu hổ thể nên là thay vì tặng lại một món quà từ ba trăm đến năm trăm yên thì họ sẽ tặng món quà trên một nghìn yên, em hiểu như thế. Người ta sợ, ơ,	つまり、お返しの贈り物をもらうときに、もしそれが安すぎると、目上の人、上司のかたは恥ずかしく思うので、300円から500円の贈り物をお返しする代わりに、1000円以上の贈り物をしてくれるのです。私はそのように理解しています。人は恥ずかしがって、ええと、		
111					確認ですが、恥ずかしいのは誰ですか。	
112			Ừm, em nghe, em nghe người nhận là người xấu hổ, em không hiểu tại sao cô lại nói như thế.	えー、私は聞いたのですが、もらった人が恥ずかしく思うと聞いたのですが、なぜ彼女がそのように言うのか理解できません。		
113	あー。					
114		ちょっとだから得したかもしれませんね。うん。	Ừm, thấy bản thân mình đặc biệt á.	えー、自分が特別だと感じます。		
115					誰が特別だと感じますか。	
116			Là người nhận, người nhận người ta sẽ cảm thấy đặc biệt.	受けとる人、受けとる人は特別だと感じます。		
117	はい。					
118		そのときにはハンカチとか、そうですね。なにくれるかな。ちっちゃいポーチとかお財布のようなものとかくれたりしますね。	えー、những lúc đó thì người ta sẽ tặng cái ờ khăn tay hoặc là cái túi nhỏ.	「えー」、そういうときは、人々は、えー、ハンカチや小さな袋を贈ります。		
119					あげる。誰が誰にあげますか。	
120			Thì đó là người bề trên ạ.	それは目上の人です。		
121		で、私はえーと、私はっていうか私の友だちは、えーその義理チョコでプレゼントしたときに、	Ờ thì bạn của cô khi tặng 義理チョコ	「えー、彼女の友だちが「義理チョコ」を贈るときは		
122		えーとちょっと変な話ですが、	đó là một câu chuyện hơi kì lạ	それは少し奇妙な話です。		
123		そのホワイトデー？で返してもらったときに、上司から下着、underwearをプレゼント。	えー、khi mà vào ngày Valentine trắng được cấp trên tặng lại đồ lót.	「えー」、ホワイトデーに上司から下着をもらったときです。		
124		それは、えーなぜかというと、その上司の友だちがunderwearの会社の偉い人でしたから、いいよ、たくさんあるから持ってっていいよって言われましたから、それを	Ờ còn về lý do thì do người cấp trên đấy, ờ ờ ờ, làm việc trong một công ty đồ lót á. Cô ấy bảo là cô ấy có rất là nhiều nên cứ nhận đi.	えー、理由としては、その上司のかたが、えー、えー、下着メーカーで働いているからなのです。彼女は、たくさんあるから受けとってくださいと言いました。		
125					下着をもらってくださいと言ったのは誰ですか。	
126			Là người cấp trên ạ. Cấp trên của bạn của cô này ạ.	上司のかたです。この彼女の友だちの上司です。		
127					Bさんの友だちの上司が持って行ってくださいと言ったんですね。	
128		プレゼントしてくれたいです。でもその上司の奥さんはあとで、とても怒ったそうです。	Ờ,奥さんは vợ á. À nhưng mà có vẻ là sau đấy là vợ của cái người cấp trên đấy rất là giận.	えー、「奥さん」は妻という意味ですかね。あ、でもその後、その上司の奥さんがとても怒ったようです。		
129					上司の奥さんの意味がわからなかったのですか。	
130			Em chỉ hơi lẩn tẩn xem em có nhớ đúng nghĩa của từ 奥さん không.	私は「奥さん」という言葉の意味を正しく覚えているかどうか少し心配です。		
131					どういう意味だと思いますか。	
132			Ờ, Em nghĩ là là vợ, kiểu 妻 nhưng mà,	えー、私は妻、つまり「妻」だと思うのですが、		
133		そんな若い女の子に、えーお返しだからと言ってunderwearをプレゼントするなんて考えられないって言って[笑う],	Cô ấy bảo là không tưởng tượng được ờ, người chồng đã tặng cho cấp dưới kiểu đồ lót ấy.	彼女は、想像できないと言いました、えー、夫が部下に下着を贈ったなんて。		
134					それは誰が言ったんですか。	
135			Cái đấy là vợ của người cấp trên.	それは上司の奥さんです。		
136	[笑う]					
137		奥さんはとても怒ったそうです。	Có vẻ là cô vợ rất là tức giận á.	その奥さんはとても怒っているようです。		
138		だからその上司はその友だちにごめんなさいって、	Thế là sau đấy thì người cấp trên đấy phải nói lời xin lỗi.	それで、その後その上司は謝罪しなければなりませんでした。		
139					誰に言いましたか。	
140			Thì nói với, với cái người mà ông ấy tặng tặng lại quà ấy.	彼がお返しの贈り物をした、した人に謝ったのです。		

141					プレゼントしようとした？	
142			Người đã tặng rồi ấy ạ, đã tặng rồi thì phải xin lỗi.	もう贈ってしまった人です。もう贈ってしまったので謝らなければならなかったのです。		
143		でも返してくださいとは言えないけど、でも、ごめんなさい、もうあげませんっていうふうに謝ったそうです。	Thì ông ấy không nói là hãy trả lại nhưng có vẻ là ông ấy đã nói là sẽ không tặng quà như thế nữa.	彼は返してくださいとは言いませんでしたが、もうそのような贈り物はしないと言いました。		
144					それはどうしてそういうことを言ったと思いますか。	
145			Ở em nghĩ là bởi vì người vợ bắt xin lỗi và có vẻ là ông ấy cũng đã hiểu đấy là món quà không phù hợp.	えー、私は奥さんが謝罪するように言ったからで、その上司の方もそれが不適切な贈り物だったと理解したのだと思います。		
146		そういうふうになんかね、いろんなね、プレゼントでなにか？いいこともあるけどちょっと失敗いっぱいもあったりしますね。	Cô ấy nói là ừ có rất nhiều món quà có thể tặng nhưng mà đôi lúc nó l à việc tốt nhưng mà đôi lúc nó cũng có sự thất bại.	彼女は、贈ることができるプレゼントはたくさんあるけれど、時にはそれはいいことだが、時には失敗もあると言いました。		
147		今までに、なんかAさんの、じゃあプレゼントをもらってなにか思い出に残っている、プレゼントとか？自分がもらって嬉しかったもの、あるいは自分があげて印象に残っているものはありますか。	Cô ấy hỏi là có món quà nào mà em nhận hoặc là em tặng mà em còn cảm thấy nó nó ý nghĩa không ạ.	彼女は、私がもらったり贈ったりしプレゼントの中で、今でも意味があると感じているものはありますかと尋ねました。		
148					意味のあるプレゼントというのはどうのことでしょうか。	
149			Ở, em hiểu nó là, kiểu như là, ừ em không biết phải giải thích. Em nghe được 思い出 nhưng mà, em hiểu 思い出 là cái gì nhưng mà em không giải thích như thế nào, nó không có từ chính xác ạ.	えー、私はそれを理解しているのですが、つまり、えーと、どう説明すればいいかわからないのです。「思い出」という言葉を聞き取りますが、「思い出」がなんなのかはわかるのですが、どう説明すればいいかわからないのです。正確な言葉がないのです。		
150					思い出と意味のあるということばの意味が似ていると思いましたか。	
151			Ở, 思い出 kiểu như là, a, [笑う], em tức quá.[聞き取り不能]đặt tâm tư vào ấy ạ.	えー、「思い出」というのは、あ、[笑う、]もう腹が立つ、[聞き取り不能]心を込めるということです。		
152					心を込めたというのは、誰が心を込めたんでしょうか。	
153			Nếu mà quà của mình nhận thì là đấy là tâm tư của người tặng ạ. Nếu mình tặng quà thì đấy là tâm tư của mình.	もし自分がもらった贈り物なら、それは贈ってくれた人の気持ちです。もし自分が贈り物をするなら、それは自分の気持ちです。		
154	え？えーありますかね。					
155		うん。				
156	だいたいかれ、彼女にあげるものならあります。					
157		ああ。そうですか。自分がもらってなんか嬉しかったものはありますか。	えー、 có món quà nào mà em nhận được mà khiến em cảm thấy vui kh ông?	「えー」、私がもらったプレゼントの中で、嬉しいと感じたものはありますか。		
158	あー。					
159		別に彼女じゃなくてお父さんやお母さんからでもいいし。	À, cô ấy bảo là không nhất thiết phải là quà từ con gái mà có thể là từ bố và mẹ.	あ、彼女は必ずしも女性からのプレゼントでなくても、両親からのプレゼントでも構わないと言いました。		
160	でもそれはバレンタインのプレゼントじゃないですよ。					
161		うん。バレンタインのプレゼントじゃなくて。プレゼントでなにか誰からもらったプレゼントで、とても思い出に残っているものとか、今も大切にしているものがありますか。	À, à cô ấy hỏi là, ừm, có món quà nào em nhận được mà em cảm nhận được cái, ừ [笑う], kiểu tình cảm ạ, mà được gói ghém ở trong đấy m à đến bây giờ còn cảm thấy nó ý nghĩa.	あ、あ、彼女は、うーん、私が受けとったプレゼントで、その、えーと[笑う]、気持ちというか、そこに込められた愛情を感じることができて、今でも意味があると感じるものはありますかと尋ねました。		
162	あー、うーん、難しいですね。					
163		難しい。				
164	難しい今考えられないですよ。					
165		そう子どものときにもらったプレゼントとかで嬉しかったものとかあったりしますか。	えー、 à như kiểu một món quà nào đấy được nhận lúc lúc nhỏ mà khiến em vui không?	「えー」、あ、小さい頃にもらったプレゼントで、私を嬉しくさせてくれたものはありますか。		
166		そういうのはない？	Không có à? [笑う].	ありませんか[笑う]。		
167	まあありましたが、					
168		今				
169	思い出せないです。					
170		今思い出せませんか。そうですか。うん。そう私はスヌーピーって知ってますか。	Cô ấy hỏi em có biết Snoopy không.	彼女は私がスヌーピーを知っているかどうかと尋ねました。		
171	はい。知ってます。					

172		大好きで、小さいとき大好きで今も好きですが、だから、えーと小さいときに	A, thì lúc nhỏ cô ấy rất thích Snoopy và bây giờ cô ấy vẫn thích ạ.	えー、小さい頃彼女はスヌーピーがとても好きで、今でも好きなのです。		
173		学校の学校の授業が全部1学期2学期3学期って学校があったんですが、えー終わったら、終わって、テストの点数がよかったら、なにか小さいスヌーピーのものをひとつ買っていいよって言われて、いつもだから	A, thì lúc cô ấy còn nhỏ thì cứ hết một học kì thì cô ấy được bảo là nếu, nếu như mà điểm thì cô ấy bảo là có thể mua một con Snoopy nhỏ nhỏ.	えー、彼女が小さい頃は、学期が終わるたびに、もし、もし成績が良ければ、小さなスヌーピーのぬいぐるみを買ってもらえると言われていました。		
174		それで勉強を頑張っていました。	Thì thế là cô ấy cố gắng để học.	それで彼女は勉強を頑張りました。		
175	あー。					
176		うん、で、だからそれでスヌーピーのものをそのときに1つだけ買ってもらって、毎年買ってもらいましたから、今でもたくさんのスヌーピーのものがあります。	Ờ, bởi vì cô ấy là cứ hàng năm cô ấy đều mua Snoopy nên là bây giờ cô ấy có rất nhiều ạ.	「ええ、彼女は毎年スヌーピーを買っていたので、今ではたくさん持っています。		
177					確認ですが、どうして毎年スヌーピーをもらいましたか。	
178			Thứ nhất là bởi vì cô ấy thích Snoopy. Thứ hai là cứ hết một học kì điểm cô ấy tốt thì cô ấy lại được mua ạ.	第1に、彼女がスヌーピーを好きだからです。第2に、学期が終わって成績がいいと、また買わせてもらうからです。		
179	あー。					
180		だから。				
181	じゃ、若い頃はお正月、毎年の正月に新しい自転車もらいます。					
182		あ、新しい自転車、毎年？				
183	それは若い頃だけです。					
184		うんうん。				
185	うん5年間ぐらい。					
186		あ、5年間くらい。				
187	自転車を、乗るのを[聞き取り不能]できるようになったので					
188		うんうん。				
189	なんか、5年間くらい。					
190		5年間、でも毎年もらうんですね。				
191	はい。					
192		じゃあ、その古いほうの自転車はどうするんですか。誰かにあげる？	Cô ấy hỏi là cái những chiếc xe cũ thì sẽ, sẽ làm gì, sẽ làm gì với những chiếc xe cũ.	彼女は古い車はどうす、するのか、古い車をどうするのかと尋ねました。		
193	あー実は、なんかお知り合い？					
194		うん。				
195	の人にあげます。					
196		あ、そうですか。すごいですね。でも毎年自転車って自転車も結構高いけど毎年ちゃんとプレゼントがあるんですね。すごいですね。	À ờ, xe đạp thì đắt mà ờ, năm nào cũng nhận được xe đạp thì thật là tuyệt vời ạ.	あ、えーと、自転車は高いのに、えーと、毎年自転車もらえるなんて本当に素晴らしいです。		
197	はい。					
198		じゃあそのお正月に5年間ぐらい自転車をもらいましたね。そのあとお正月ってなにかまたプレゼントをもらったりしましたか。	Ờ, cô ấy bảo là như em đã nói thì trong vòng năm năm thì mỗi năm em đều nhận được một chiếc xe đạp thì sau đấy có nhận được quà gì khác không?	えー、彼女は、私が言ったように5年間毎年自転車をもらったとしたら、その後はほかのプレゼントをもらったのかと言いました。		
199	まあ特別にはないですね。					
200		あーそうですか、うん。				
201	そのあとは普通に、お金をもらいます。					
202		あ、お金をもらいます。お正月、お年玉、日本だったらお年玉ですけど、そういうふうにお金をもらうんですね。	Cô ấy bảo là như ở Nhật thì sẽ gọi là お年玉, thì em được nhận tiền theo kiểu như thế đúng không?	彼女は、日本では「お年玉」と呼ばれるように、私はそのような感じでお金をもらったのですかと言いました。		
203	はい。					

204		じゃ、そのお金でなにか自分のためになにか買ったりしましたか。	Cô ấy hỏi là ờ, em đã dùng cái tiền đấy để mua gì đấy cho bản thân kh ông?	彼女は、えーと、私はそのお金を使って自分のためになにかを買ったのかと尋ねました。		
205	あー、はい。あった。特にバスケットボールが好きなので、普通はボールとか、えーバスケットボールの靴を買いいます。					
206		あー、バスケットボールの靴とか、バスケットボールのボールを買ったりしたんですね。	Cô ấy xác nhận với em là ờ kiểu bình thường em sẽ mua giày với là bóng rổ không?	彼女は私に、えーと、普通は私は靴とバスケットボールを買うのかと確認しました。		
207	はい。					
208		そうですか。バスケットボールは今も続けていますか。	Cô ấy hỏi là ờ bây giờ em vẫn tiếp tục chơi bóng rổ không?	彼女は、えーと、今でも私はバスケットボールを続けているのかと尋ねました。		
209	はい、まだ続けています。					
210		続けていますか。ということは学校のクラブかなにかに入っていますか。ではなくて自分で？	Cô ấy hỏi là có tham gia câu lạc bộ của trường không hoặc là vẫn tự tập một mình không?	彼女は、学校の部活に入っているのか、それともひとりで練習しているのかと尋ねました。		
211	えーと、学校のサークル、ありますから					
212		あ、サークルに入ってますか。そうですか。毎日練習がありますか。	Cô ấy hỏi là ờ có có luyện tập hằng ngày không ạ.	彼女は、えーと、毎日練習しているのかと尋ねました。		
213	うーん、まあ、普通は 毎週？					
214		毎週。				
215	2回ぐらい。					
216		週2回ぐらいありますか。1回どれぐらい練習するんですか。	Là một buổi thì sẽ kiểu tập trong bao lâu ạ.	1回の練習でどのぐらいの時間練習するのですか。		
217	えーと、3時間ぐらいかな。		Cô ấy nói là どれぐらい nhưng em chỉ dịch dịch sát nghĩa nhất thì.Và ờ.	彼女は「どれぐらい」と言いましたが、私がその意味に最も正確に訳するとすれば、はい。		
218		3時間ですか。すごいですね。とても疲れますね。				
219	はい。					
220		じゃあ、でもとても上手になりますね。	Thì cô hỏi là thế thì em trở nên rất giỏi đúng không?	それで彼女は、それなら私はとても上手になったのですねと尋ねました。		
221					これはAさんに質問しましたか。	
222			Lúc phỏng vấn thì em nghĩ đấy là câu hỏi còn bây giờ thì em nghĩ là ờ như kiểu câu xác nhận ạ.	インタビューのときは私はそれが質問だと思いましたが、今は私はそれがえーと確認するような文だったと思います。		
223	あー、とっても上手とは言えないですね[笑う]。					
224		[笑う]そうですか。うーん、そうですか。5人、5人、5人のバスケットボールですか。スリーオンスリーとか3人の？5人？	Cô ấy hỏi là ờ đấu năm người hay là bốn người hay là ba người.	彼女は、えーと、5人対戦なのか、4人対戦なのか、3人対戦なのかと尋ねました。		
225					それはなにをするのが5人、3人ですか。	
226			Đấy là hỏi một đội có bao nhiêu người ạ.	それは1チームに何人いるのかという質問です。		
227	5人、はい5人。					
228		5人でやりますね。試合もしますか。	Cô hỏi em có thi đấu không?	彼女は私が試合をするのかと尋ねました。		
229	はいします。					
230		あー、そうですか。				